

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /QBV&PTR-KHKT
V/v kế hoạch chi trả tiền giảm phát thải
khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng
đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, UBND
cấp xã trên địa bàn huyện
Nam Đông năm 2024

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 9 năm 2024

Kính gửi:

- UBND huyện Nam Đông;
- Hạt Kiểm lâm huyện Nam Đông;
- UBND các xã: Hương Hữu, Hương Lộc, Hương Phú,
Hương Sơn, Hương Xuân, Thượng Lộ, Thượng Long,
Thượng Nhật, Thượng Quảng, huyện Nam Đông

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thi điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-BNN-TCLN ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Kế hoạch thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt danh sách cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong khu vực tiếp giáp với khu rừng hoặc nằm trong khu rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2024 nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) tại tỉnh Thừa Thiên Huế.



Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kế hoạch chi trả tiền giảm phát thải khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình; Ủy ban nhân dân cấp xã được nhà nước giao quản lý rừng tự nhiên trên địa bàn huyện Nam Đông năm 2024 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng chi trả giảm phát thải khí nhà kính

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên chi trả giảm phát thải khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình và Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao quản lý rừng trên địa bàn huyện Nam Đông năm 2024 có tổng diện tích là 7.711,29 ha.

b) Đối tượng chi trả:

- UBND các xã/thị trấn thuộc huyện Nam Đông: Hương Hữu, Hương Lộc, Hương Phú, Hương Sơn, Hương Xuân, Thượng Long, Thượng Lộ, Thượng Nhật, Thượng Quảng.

- Cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình thuộc các xã: Hương Hữu, Hương Lộc, Hương Phú, Hương Sơn, Hương Xuân, Thượng Long, Thượng Lộ, Thượng Nhật, Thượng Quảng.

2. Mức chi trả giảm phát thải khí nhà kính năm 2024

Tổng số tiền chi trả giảm phát thải khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, UBND cấp xã trên địa bàn huyện Nam Đông năm 2024 là 1.580.815.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng tự nhiên là 205.000 đồng/ha. Sử dụng tiền chi trả giảm phát thải khí nhà kính như sau:

- Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình được sử dụng toàn bộ số tiền chi trả để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên sử dụng tiền được chi trả theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Đối tượng hưởng lợi	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng
1	Ủy ban nhân dân cấp xã	1.284,14	205.000	263.248.000	9
2	Cộng đồng	4.311,62	205.000	883.882.000	30
3	Nhóm hộ	1.573,76	205.000	322.619.000	30
4	Hộ gia đình	541,77	205.000	111.066.000	124
Tổng cộng		7.711,29		1.580.815.000	193

(Bảng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng./.)

(Có phụ lục kèm theo)

3. Thời gian và hình thức chi trả

- Số lần chi trả: 02 lần/năm

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch tài chính năm 2024 nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ của tỉnh Thừa Thiên Huế được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng 80% kế hoạch chi trả cho các đối tượng được hưởng lợi.

+ Lần 2: Căn cứ kết quả theo dõi diễn biến rừng của năm, kết quả thực hiện rà soát, thống kê diện tích rừng tự nhiên, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán tiền chi trả giảm phát thải khí nhà kính năm 2024 cho các đối tượng được hưởng lợi.

- Hình thức chi trả:


+ Đối với UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, thanh toán điện tử, qua đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính công ích; đảm bảo an toàn, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

Đề nghị Hạt Kiểm lâm huyện Nam Đông, UBND các xã/thị trấn thông báo diện tích, số tiền và hình thức chi trả đến cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình có thực hiện chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn được biết; đồng thời niêm yết công khai công văn thông báo này tại trụ sở UBND cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn/bản.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, HC-TH, KH-KT. 



Nguyễn Tất Tùng

Phụ lục: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CHO CÁC CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG, NHÓM HỘ, HỘ GIA ĐÌNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM ĐÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 23 /QBV&PTR-KHKT ngày 14 / 9 /2024 của Quý Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1*2</i>
	Tổng cộng	193	7.711,29	-	1.580.815.000
I	Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình	184	6.427,15		1.317.567.000
1	Xã Hương Hữu	3	177,53	-	36.394.000
<i>a</i>	<i>Cộng đồng</i>	<i>3</i>	<i>177,53</i>		<i>36.394.000</i>
1	Cộng đồng thôn 2 (Ra Rang)	1	84,74	205.000	17.372.000
2	Cộng đồng thôn 3 (Con Gia)	1	47,43	205.000	9.723.000
3	Cộng đồng thôn 4 (Ba Tang)	1	45,36	205.000	9.299.000
2	Xã Hương Lộc	64	935,73		191.824.000
<i>a</i>	<i>Hộ gia đình</i>	<i>58</i>	<i>299,21</i>		<i>61.338.000</i>
1	Cao ái	1	4,71	205.000	966.000
2	Cao Hải	1	5,20	205.000	1.066.000
3	Cao Hoài	1	4,69	205.000	961.000
4	Đặng Cừ	1	5,00	205.000	1.025.000
5	Đoàn Chắc	1	5,35	205.000	1.097.000
6	Đoàn Lâm (Đỗ Lâm)	1	7,20	205.000	1.476.000
7	Đoàn Thắng	1	4,88	205.000	1.000.000
8	Hoàng Anh (Hoàng Trung Anh)	1	2,57	205.000	527.000
9	Hoàng Cư	1	6,00	205.000	1.230.000
10	Hoàng Phụng	1	2,55	205.000	523.000
11	Hoàng Trai	1	7,67	205.000	1.572.000
12	Huỳnh Lợi	1	5,57	205.000	1.142.000
13	Huỳnh Thuận (Huỳnh Văn Thuận)	1	4,52	205.000	927.000
14	La Lạc	1	9,72	205.000	1.993.000
15	Lê Văn Chung	1	6,47	205.000	1.326.000
16	Lương Khuê	1	6,30	205.000	1.292.000
17	Lương Mạnh (Lương Mãng)	1	6,57	205.000	1.347.000
18	Mai Hà (Mai Thúc Khởi)	1	6,25	205.000	1.281.000
19	Mai Lòi	1	3,96	205.000	812.000
20	Mai Tụ	1	2,87	205.000	588.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
A	B	C	1	2	3=1*2
21	Nguyễn Đáp	1	5,63	205.000	1.154.000
22	Nguyễn Đình Đại	1	4,88	205.000	1.000.000
23	Nguyễn Hà	1	5,06	205.000	1.037.000
24	Nguyễn Hoàng Nam (Đoàn Thị Hiếu)	1	3,38	205.000	693.000
25	Nguyễn Khải	1	4,10	205.000	841.000
26	Nguyễn Lộ (Huỳnh Thị Thảo)	1	5,01	205.000	1.027.000
27	Nguyễn Mừng (Nguyễn Văn Pha)	1	5,89	205.000	1.207.000
28	Nguyễn Nghi (Nguyễn Bản)	1	2,62	205.000	537.000
29	Nguyễn Phương (Hương Lộc)	1	2,87	205.000	588.000
30	Nguyễn Sắc	1	5,41	205.000	1.109.000
31	Nguyễn Sài (Nguyễn Quý)	1	3,48	205.000	713.000
32	Nguyễn Thanh Hùng	1	4,53	205.000	929.000
33	Nguyễn Xuyên	1	5,33	205.000	1.093.000
34	Phạm Hùng	1	7,12	205.000	1.460.000
35	Phạm Pháo	1	4,43	205.000	908.000
36	Phạm Văn Thành (Phạm Văn Thành)	1	3,53	205.000	724.000
37	Phan An (Trần Đình Phương)	1	5,19	205.000	1.064.000
38	Phan Hương (Phan Hương)	1	2,72	205.000	558.000
39	Phan Thị	1	4,01	205.000	822.000
40	Phan Trí (Trần Thị Hương)	1	4,51	205.000	925.000
41	Tô Văn Thu	1	5,19	205.000	1.064.000
42	Trần Bang (Nguyễn Thị Chiến)	1	10,06	205.000	2.062.000
43	Trần Diêu	1	0,79	205.000	162.000
44	Trần Định	1	4,96	205.000	1.017.000
45	Trần Đình Cho	1	5,24	205.000	1.074.000
46	Trần Đình Sơn (Trần Đình Thắng)	1	5,08	205.000	1.041.000
47	Trần Đình Tánh	1	19,04	205.000	3.903.000
48	Trần Huệ	1	8,53	205.000	1.749.000
49	Trần Nam	1	3,65	205.000	748.000
50	Hoàng Thuế (Đoàn Thị Phiến)	1	5,64	205.000	1.156.000
51	Trần Thức	1	5,15	205.000	1.056.000
52	Trần Tuấn	1	3,88	205.000	795.000
53	Trần Văn khảo (Huỳnh Thị Ngẫu)	1	5,37	205.000	1.101.000
54	Trần Văn Lộc (Trần Lộc)	1	2,28	205.000	467.000
55	Trần Văn Tài	1	4,39	205.000	900.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 1 * 2$
56	Trương Sơn Mùi	1	2,23	205.000	457.000
57	Trương Thắng	1	3,81	205.000	781.000
58	Võ Ry (Phạm Thị Tuyết)	1	6,17	205.000	1.265.000
<i>b</i>	Nhóm hộ	4	376,09		77.098.000
1	Nhóm 1 - Thôn 1	1	192,23	205.000	39.407.000
2	Nhóm 2 - Thôn 1	1	71,85	205.000	14.729.000
3	Nhóm 3 - Thôn 1	1	69,87	205.000	14.323.000
4	Nhóm 4 - Thôn 1	1	42,14	205.000	8.639.000
<i>c</i>	Cộng đồng	2	260,43		53.388.000
1	Cộng đồng thôn 2	1	109,64	205.000	22.476.000
2	Cộng đồng thôn 3	1	150,79	205.000	30.912.000
3	Xã Hương Phú	32	460,55		94.412.000
<i>a</i>	Hộ gia đình	23	162,50		33.312.000
1	Hồ Văn Năn	1	2,22	205.000	455.000
2	Huỳnh Minh Hòa	1	10,97	205.000	2.249.000
3	Huỳnh Ngọc	1	7,27	205.000	1.490.000
4	Huỳnh Sinh	1	5,10	205.000	1.046.000
5	Mai Xuân Dũng	1	14,15	205.000	2.901.000
6	Nguyễn Kính (Nguyễn Văn Toàn)	1	3,87	205.000	793.000
7	Nguyễn Tá Phúc	1	9,08	205.000	1.861.000
8	Nguyễn Văn Cầm	1	2,96	205.000	607.000
9	Nguyễn Văn Thuận	1	12,97	205.000	2.659.000
10	Nguyễn Văn Thủy	1	12,61	205.000	2.585.000
11	Nguyễn Văn Vinh	1	8,82	205.000	1.808.000
12	Phạm Cò (Phạm Văn Tuyên)	1	3,15	205.000	646.000
13	Phạm Dự	1	2,28	205.000	467.000
14	Phạm Lãm (Huỳnh Thị Lập)	1	8,24	205.000	1.689.000
15	Phan Mây	1	7,50	205.000	1.538.000
16	Trần Châu	1	8,96	205.000	1.837.000
17	Trần Hùng	1	2,26	205.000	463.000
18	Trần Tý	1	13,73	205.000	2.815.000
19	Văn Lanh	1	3,80	205.000	779.000
20	Văn Viết Thành	1	10,23	205.000	2.097.000
21	Phạm Văn Vui	1	11,24	205.000	2.304.000
22	Văn Nhật	1	0,48	205.000	98.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=1*2$
23	Mai Hiền	1	0,61	205.000	125.000
<i>b</i>	<i>Nhóm hộ</i>	8	213,53		43.773.000
1	Nhóm 1 thôn Phú Hòa	1	11,26	205.000	2.308.000
2	Nhóm 1 thôn Phú Mậu	1	48,65	205.000	9.973.000
3	Nhóm 1 thôn Xuân Phú	1	25,86	205.000	5.301.000
4	Nhóm 2 thôn Phú Hòa	1	6,45	205.000	1.322.000
5	Nhóm 2 thôn Xuân Phú	1	41,23	205.000	8.452.000
6	Nhóm 3 thôn Xuân Phú	1	28,11	205.000	5.763.000
7	Nhóm 4 thôn Phú Mậu	1	6,36	205.000	1.304.000
8	Nhóm 4 thôn Xuân Phú	1	45,61	205.000	9.350.000
<i>c</i>	<i>Cộng đồng</i>	1	84,52		17.327.000
1	Cộng đồng thôn Phú Mậu	1	84,52	205.000	17.327.000
4	Xã Hương Sơn	5	306,60		62.853.000
<i>a</i>	<i>Cộng đồng</i>	5	306,60		62.853.000
1	Cộng đồng thôn 1 (La Hiar)	1	44,50	205.000	9.123.000
2	Cộng đồng thôn 2 (A Mút)	1	55,98	205.000	11.476.000
3	Cộng đồng thôn 3 (Ka Chê)	1	59,24	205.000	12.144.000
4	Cộng đồng thôn 4 (A Lốt)	1	53,06	205.000	10.877.000
5	Cộng đồng thôn 7 (Ka Đãng)	1	93,82	205.000	19.233.000
5	Xã Hương Xuân	3	60,38		12.378.000
<i>a</i>	<i>Cộng đồng</i>	3	60,38		12.378.000
1	CD thôn Phú Ninh	1	35,40	205.000	7.257.000
2	CD thôn Phú Trung	1	11,46	205.000	2.349.000
3	Cộng đồng dân cư thôn 8	1	13,52	205.000	2.772.000
6	Xã Thượng Lộ	16	2.444,89		501.201.000
<i>a</i>	<i>Nhóm hộ</i>	12	581,71		119.250.000
1	Nhóm 1 Thôn Cha Mãng	1	43,99	205.000	9.018.000
2	Nhóm 1 Thôn Dổi	1	53,08	205.000	10.881.000
3	Nhóm 1 Thôn La Hồ	1	65,06	205.000	13.337.000
4	Nhóm 2 thôn Cha Mãng	1	62,43	205.000	12.798.000
5	Nhóm 2 Thôn Dổi	1	29,42	205.000	6.031.000
6	Nhóm 2 Thôn La Hồ	1	21,61	205.000	4.430.000
7	Nhóm 2 Thôn Mụ Nắm	1	45,60	205.000	9.348.000
8	Nhóm 3 Thôn Dổi	1	61,44	205.000	12.595.000
9	Nhóm 5 Thôn Dổi	1	64,61	205.000	13.245.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=1*2$
10	Nhóm 6 Thôn Dỗi	1	61,63	205.000	12.634.000
11	Nhóm 1 thôn Mụ Năm	1	47,30	205.000	9.697.000
12	Nhóm 4 Thôn Dỗi	1	25,54	205.000	5.236.000
<i>b</i>	<i>Cộng đồng</i>	<i>4</i>	<i>1.863,18</i>		<i>381.951.000</i>
1	Cộng đồng thôn Cha Mãng	1	564,28	205.000	115.677.000
2	Cộng Đồng Thôn Dỗi	1	700,89	205.000	143.682.000
3	Cộng đồng thôn La Hồ	1	198,95	205.000	40.785.000
4	Cộng Đồng Thôn Mụ Năm	1	399,06	205.000	81.807.000
7	Xã Thượng Long	2	125,21	-	25.668.000
<i>a</i>	<i>Cộng đồng</i>	<i>2</i>	<i>125,21</i>		<i>25.668.000</i>
1	Cộng Đồng Thôn 5 (Tavac)	1	63,36	205.000	12.989.000
2	Cộng Đồng Thôn 7	1	61,85	205.000	12.679.000
8	Xã Thượng Nhật	49	1.063,35	-	217.990.000
<i>a</i>	<i>Hộ gia đình</i>	<i>43</i>	<i>80,06</i>		<i>16.416.000</i>
1	Hồ Đức Cáy	1	3,43	205.000	703.000
2	Hồ Đức Kiều	1	0,34	205.000	70.000
3	Hồ Thị Mir	1	1,91	205.000	392.000
4	Hồ Thị Thiên	1	1,37	205.000	281.000
5	Hồ Văn Bời	1	2,11	205.000	433.000
6	Hồ Văn Cát	1	1,54	205.000	316.000
7	Hồ Văn Cay	1	1,96	205.000	402.000
8	Hồ Văn Chát	1	1,95	205.000	400.000
9	Hồ Văn Châu (Võ Văn Châu)	1	1,73	205.000	355.000
10	Hồ Văn Chơm	1	2,83	205.000	580.000
11	Hồ Văn Chua	1	1,19	205.000	244.000
12	Hồ Văn Dưa	1	1,74	205.000	357.000
13	Hồ Văn Đức	1	1,69	205.000	346.000
14	Hồ Văn Liếng	1	1,60	205.000	328.000
15	Hồ Văn Phú	1	1,85	205.000	379.000
16	Hồ Văn Rum	1	1,54	205.000	316.000
17	Hồ Văn Sĩ	1	1,95	205.000	400.000
18	Hồ Văn Sư	1	2,24	205.000	459.000
19	Hồ Văn Thuận	1	1,80	205.000	369.000
20	Hồ Văn Tư (Vương Văn Tư)	1	1,43	205.000	293.000
21	Hồ Văn Van	1	1,81	205.000	371.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=1*2$
22	Hồ Xuân Lạc	1	1,90	205.000	390.000
23	Lê Thanh A Chơi	1	1,99	205.000	408.000
24	Lê Thanh Hùng	1	1,90	205.000	390.000
25	Lê Thanh Lô	1	2,38	205.000	488.000
26	Lê Thanh Lưới (Lê Thanh Lúi)	1	1,92	205.000	394.000
27	Lê Thanh Lương	1	1,93	205.000	396.000
28	Lê Thanh Nợ	1	2,18	205.000	447.000
29	Lê Thanh Rom	1	2,02	205.000	414.000
30	Lê Thanh Ron	1	1,99	205.000	408.000
31	Lê Thanh Sơn	1	1,98	205.000	406.000
32	Lê Thanh Xanh	1	2,42	205.000	496.000
33	Ta Rương Bình	1	1,92	205.000	394.000
34	Ta Rương Đai	1	1,78	205.000	365.000
35	Tạ Rương Don	1	1,96	205.000	402.000
36	Ta Rường Pốt	1	1,64	205.000	336.000
37	Trần Đình Hình	1	1,57	205.000	322.000
38	Trần Thị Dung	1	1,87	205.000	383.000
39	Trần Văn Đạt	1	1,96	205.000	402.000
40	Trần Văn Hân	1	2,27	205.000	465.000
41	Trần Văn Hom	1	1,15	205.000	236.000
42	Trần Văn Nguyên	1	1,46	205.000	299.000
43	Hồ Văn Dương	1	1,86	205.000	381.000
b	Cộng đồng	6	983,29		201.574.000
1	Cộng Đồng Thôn 1	1	171,89	205.000	35.237.000
2	Cộng đồng thôn 2	1	182,40	205.000	37.392.000
3	Cộng đồng thôn 3 (A Lấp)	1	298,04	205.000	61.098.000
4	Cộng đồng thôn 4 (Talu)	1	78,78	205.000	16.150.000
5	Cộng đồng thôn 5 (A Xách)	1	141,56	205.000	29.020.000
6	Cộng đồng thôn 6 (La Vân)	1	110,62	205.000	22.677.000
9	Xã Thượng Quảng	10	852,91		174.847.000
a	Nhóm hộ	6	402,43		82.498.000
1	Nhóm 1 Thôn 1	1	53,33	205.000	10.933.000
2	Nhóm 1 Thôn 4 (A Rò)	1	61,83	205.000	12.675.000
3	Nhóm 1 Thôn 6	1	52,85	205.000	10.834.000
4	Nhóm 1 Thôn 7	1	60,57	205.000	12.417.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3=1*2</i>
5	Nhóm 2 Thôn 1	1	66,82	205.000	13.698.000
6	Nhóm 2 Thôn 6	1	107,03	205.000	21.941.000
b	Cộng đồng	4	450,48		92.349.000
1	Cộng đồng thôn 2	1	153,57	205.000	31.482.000
2	Cộng Đồng Thôn 3 (A Ka)	1	155,99	205.000	31.978.000
3	Cộng Đồng Thôn 4 (A Rò)	1	37,98	205.000	7.786.000
4	Cộng Đồng Thôn 5	1	102,94	205.000	21.103.000
II	Ủy ban nhân dân cấp xã	9	1.284,14		263.248.000
1	Xã Hương Hữu	1	11,88	205.000	2.435.000
2	Xã Hương Lộc	1	89,81	205.000	18.411.000
3	Xã Hương Phú	1	80,77	205.000	16.558.000
4	Xã Hương Sơn	1	66,43	205.000	13.618.000
5	Xã Hương Xuân	1	11,09	205.000	2.273.000
6	Xã Thượng Lộ	1	288,39	205.000	59.120.000
7	Xã Thượng Long	1	50,35	205.000	10.322.000
8	Xã Thượng Nhật	1	528,27	205.000	108.295.000
9	Xã Thượng Quảng	1	157,15	205.000	32.216.000